

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11/5/2022

V/v: “*Không công nhận vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH QUẢNG NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự Soái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mừng;

2. Ông Đỗ Minh Vương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mạc Văn Hinh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

Vào hồi 15 giờ 00 phút, ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 về việc “*Không công nhận vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Đỗ Ngọc T**, sinh năm 1973

Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Bà **Võ Thị H**, sinh năm 1974

Địa chỉ: thôn T, xã H, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 3 năm 2022 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Đ ông Đỗ Ngọc T (nguyên đơn) trình bày:

1. Về hôn nhân: Ông Đỗ Ngọc T và bà Võ Thị H tự nguyện đi đến hôn nhân, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau trong nhiều vấn đề của cuộc sống, không tìm được tiếng nói chung dẫn đến không còn tình cảm với nhau. Khoảng thời gian từ khoảng 05 đến 06 năm trở lại đây thì bà H cùng em gái bà H nói xấu, nhục mạ ông Thịnh cho nên ông Thịnh không thể tiếp tục chung sống với bà H được nữa.

Nay ông Đỗ Ngọc T xét thấy không còn thương yêu, tin tưởng nhau nữa nên yêu cầu Tòa án xử không công nhận ông và bà Võ Thị H là vợ chồng.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 07 tháng 4 năm 2022 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Đ của bà Võ Thị H (bị đơn) trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Võ Thị H thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng với ông Đỗ Ngọc T từ năm 1991 đến nay mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, hôn nhân được hai bên gia đình chấp thuận và tổ chức lễ cưới theo truyền thống địa phương. Trong quá trình chung sống vợ chồng thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T không chung thủy với bà H, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, khi bà H góp ý thì ông T không nghe và ông T dùng bạo lực đánh đập bà H, vì hạnh phúc gia đình, con cái nên bà H chịu đựng chung sống. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông T và bà H là vợ chồng thì bà H xét thấy vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên bà H đồng ý theo yêu cầu của ông T.

2. Về con chung: Trong thời gian chung sống như vợ chồng giữa ông T và bà H cùng khai có với nhau 05 con chung tên là Đỗ Thị Ngọc Đ, sinh ngày 27/9/1992; Đỗ Thị Ngọc L, sinh ngày 01/01/1995; Đỗ Thị Ngọc T, sinh ngày 27/5/1996; Đỗ Thị Ngọc G, sinh ngày 18/11/2004 và Đỗ Thị Ngọc H, sinh ngày 08/10/2010.

Khi Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng, bà H là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con Đỗ Thị Ngọc Giang và Đỗ Thị Ngọc Hân cho đến khi trưởng thành. Ông T đóng góp nuôi 02 con G và H mỗi tháng với số tiền 3.000.000 đồng (mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng) cho đến tuổi trưởng thành. Đối với các con Đỗ Thị Ngọc Đ, Đỗ Thị Ngọc L và Đỗ Thị Ngọc T đủ 18 tuổi trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông T và bà H cùng khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông T và bà H cùng khai không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Ngọc T là nguyên đơn đã được Tòa án nhân dân huyện Đ triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Tuy nhiên, ông T đã có đơn xin xét xử vắng mặt, có bản trình bày rõ ràng các nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Ông Đỗ Ngọc T và bà Võ Thị H tự nguyện đi đến hôn nhân, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 đến nay mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đây là hôn nhân không hợp pháp nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định không công nhận ông T và bà H là vợ chồng phù hợp với điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

{2.2} Về con chung: Tại phiên hòa giải ngày 13 tháng 4 năm 2022, ông T và bà H đã thống nhất thỏa thuận bà H là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con Đỗ Thị Ngọc G và Đỗ Thị Ngọc H cho đến khi trưởng thành. Ông T đóng góp nuôi 02 con G và H mỗi tháng với số tiền 3.000.000 đồng (mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng) cho đến tuổi trưởng thành và tại phiên tòa bà H không thay đổi ý kiến đã thỏa thuận đó. Việc thỏa thuận của các bên không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với quyền lợi của các con nên được Hội đồng xét xử chấp

nhận. Đối với các con Đỗ Thị Ngọc Đ, Đỗ Thị Ngọc L và Đỗ Thị Ngọc T đủ 18 tuổi trưởng thành và ông T, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{2.3} Về tài sản chung: Ông T và bà H cùng khai tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{2.4} Về nợ chung: Ông T và bà H cùng khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

{2.4} Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án ông Đỗ Ngọc T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 16, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Ngọc T.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Đỗ Ngọc T và bà Võ Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao các con Đỗ Thị Ngọc G, sinh ngày 18/11/2004 và Đỗ Thị Ngọc H, sinh ngày 08/10/2010 cho bà Võ Thị Hà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Ông T đóng góp nuôi 02 con G và H mỗi tháng với số tiền 3.000.000 đồng (mỗi cháu 1.500.000 đồng/tháng) cho đến tuổi trưởng thành. Đối với các con Đỗ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1992; Đỗ Thị Ngọc L, sinh năm 1995 và Đỗ Thị Ngọc T, sinh năm 1996 đã trưởng thành.

Kể từ ngày bà Võ Thị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Đỗ Ngọc T không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nêu trên thì hằng tháng ông T còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

Ông Đỗ Ngọc T có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở. Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: (Không yêu cầu giải quyết).

4. Về án phí: Ông Đỗ Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung; tổng cộng tiền án phí ông Đỗ Ngọc T phải chịu là 450.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi ngàn đồng*), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) ông T đã nộp theo biên lai thu số 0003674 ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông T còn phải tiếp tục nộp 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- **Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Luật Thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Tự Soái

